**Đáp án cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật về giao thông đường bộ**

**quý III năm 2020**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Câu 1** (Chọn đáp án đúng nhất). Người điều khiển xe ô tô chuyển hướng không nhường đường cho các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ thì bị phạt tiền:

a. Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

b. Từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng.

c. Từ 300.000 đồng đến 600.000 đồng.

d. Từ 400.000 đồng đến 800.000 đồng.

**Đáp án:**

- Câu b.

- Điểm c Khoản 1 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP “Xử phạt người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ”.

- “Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây: … Chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ…”.

**Câu 2** (Chọn đáp án đúng nhất). Người điều khiển xe ô tô bị phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng nếu thực hiện hành vi vi phạm nào sau đây?

a. Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết.

b. Điều khiển xe chạy tốc độ thấp hơn các xe khác đi cùng chiều mà không đi về bên phải phần đường xe chạy, trừ trường hợp các xe khác đi cùng chiều chạy quá tốc độ quy định.

c. Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

d. Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe chạy trên đường.

**Đáp án:**

- Đáp án a: Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng (Điểm d Khoản 1 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

- Đáp án b: Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng (Điểm b Khoản 2 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

- Đáp án c: Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng (Điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

- Đáp án d: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng (Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

- Vậy, đáp án đúng là đáp án b.

**Câu 3** (Chọn đáp án đúng nhất). Điều khiển xe ô tô trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở thì ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe:

a. Từ 02 tháng đến 04 tháng.

b. Từ 03 tháng đến 05 tháng.

c. Từ 05 tháng đến 07 tháng.

d. Từ 10 tháng đến 12 tháng.

**Đáp án:**

- Câu d.

- Điểm c Khoản 6 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP: Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây: …Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở…

- Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng (Điểm e Khoản 11 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

**Câu 4** (Chọn đáp án đúng nhất). Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) không có báo hiệu xin vượt trước khi vượt thì bị phạt tiền:

a. Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

b. Từ 150.000 đồng đến 300.000 đồng.

c. Từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng.

d. Từ 250.000 đồng đến 500.000 đồng.

**Đáp án:**

- Câu a.

- Điểm b Khoản 1 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP “Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ”.

- “Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây: …Không có báo hiệu xin vượt trước khi vượt…”.

**Câu 5** (Chọn đáp án đúng nhất). Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) bị phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng nếu thực hiện hành vi vi phạm nào sau đây?

a. Chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước.

b. Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

c. Không sử dụng đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn.

d. a và c.

đ. Các hành vi trên.

**Đáp án:**

- Đáp án a và đáp án c: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng (Điểm i, điểm l Khoản 1 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

- Đáp án b: Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng (Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

- Vậy đáp án đúng là đáp án d (a và c).

**Câu 6.** Hành vi sử dụng điện thoại di động, thiết bị âm thanh khi đang điều khiển xe chạy trên đường sẽ bị xử lý như thế nào? Không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được thừa kế tài sản là xe sẽ bị xử lý như thế nào? Hành vi không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của đèn tín hiệu khi tham gia giao thông bị xử lý như thế nào?

**Trả lời:**

**Ý 1. Hành vi sử dụng điện thoại di động, thiết bị âm thanh** **khi đang điều khiển xe chạy trên đường sẽ bị xử lý như thế nào?**

**\* Đối với người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ**

***Điểm a khoản 4 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm “ a) Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe chạy trên đường”.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

***Điểm b khoản 11 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định nêu trên bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

***Điểm c khoản 11 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định nêu trên mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**\* Đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ**

***Điểm h khoản 4 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm “h) Người đang điều khiển xe sử dụng ô (dù), điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính”.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

***Điểm b khoản 10 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định tại điểm h khoản 4 nêu trên bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

***Điểm c khoản 10 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP***: Thực hiện hành vi quy định nêu trên mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**\* Đối với người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ**

***Điểm h khoản 1 Điều 8 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm “h) Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù), điện thoại di động; chở người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù)”.

**Ý 2. Không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được thừa kế tài sản là xe sẽ bị xử lý như thế nào?**

***Điểm a khoản 4 Điều 30 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với cá nhân, từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô thực hiện hành vi vi phạm “ a) Không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô”.

***Điểm l khoản 7 Điều 30 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện hành vi vi phạm “l) Không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng, các loại xe tương tự xe ô tô”.

Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

***Điểm h khoản 15 Điều 30 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm l khoản 7 Điều này buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên.

**Ý 3. Hành vi không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của đèn tín hiệu khi tham gia giao thông bị xử lý như thế nào?**

**\* Đối với người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ**

***Điểm a khoản 5 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “a) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông”.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

***Điểm b khoản 11 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định điểm a, điểm b khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

***Điểm c khoản 11 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 nêu trên mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**\* Đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy**

***Điểm e khoản 4 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm “e) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông”.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

***Điểm b khoản 10 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP***: Thực hiện hành vi quy định tại điểm e khoản 4 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng.

***Điểm c khoản 10 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định tại Điểm e khoản 4 của Điều này mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng.

**\* Đối với người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng**

***Điểm đ Khoản 5 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm “đ) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông”.

Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

***Điểm a khoản 10 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định tại khoản 5 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng;

***Điểm b khoản 10 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Thực hiện hành vi quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 02 tháng đến 04 tháng.

**\* Đối với người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác**

***Điểm đ khoản 2 Điều 8 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm “đ) Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông”.

**\* Đối với người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ**

***Điểm b khoản 1 Điều 9 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người đi bộ thực hiện hành vi vi phạm “b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường”.

**\* Đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo**

***Điểm b khoản 1 Điều 10 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi vi phạm “b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường”.

**Câu 7.** **Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi được quy định như thế nào? Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô? Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu một trong các trường hợp nào? Cơ quan nào có thẩm quyền ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu, biển hiệu đối với Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu?**

**Trả lời:**

**Ý 1. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi được quy định như thế nào?**

***Điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định việc kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi như sau:***

“1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi;

a) Phải có phù hiệu “XE TAXI” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe;

b) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE TAXI” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe với kích thước tối thiểu của cụm từ “XE TAXI” là 06 x 20 cm.

Được quyền lựa chọn gắn hộp đèn với chữ "TAXI" cố định trên nóc xe với kích thước tối thiểu là 12 x 30 cm. Trường hợp lựa chọn gắn hộp đèn với chữ "TAXI" cố định trên nóc xe thì không phải niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE TAXI” trên kính phía trước và kính phía sau xe;

c) Trường hợp xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách có trên 70% tổng thời gian hoạt động trong một tháng tại địa phương nào thì phải thực hiện cấp phù hiệu địa phương đó; việc xác định tổng thời gian hoạt động được thực hiện thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe.

2. Xe taxi sử dụng đồng hồ tính tiền

a) Trên xe phải gắn đồng hồ tính tiền được cơ quan có thẩm quyền về đo lường kiểm định và kẹp chì, phải có thiết bị in hoá đơn hoặc phiếu thu tiền kết nối với đồng hồ tính tiền trên xe; đồng hồ tính tiền và thiết bị in phải được gắn cố định tại vị trí hành khách dễ quan sát; lái xe phải in hóa đơn hoặc phiếu thu tiền và trả cho hành khách khi kết thúc hành trình;

b) Phiếu thu tiền phải có các thông tin tối thiểu, gồm: Tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát xe, cự ly chuyến đi (km) và tổng số tiền hành khách phải trả.

3. Xe taxi sử dụng phần mềm để đặt xe, huỷ chuyến, tính cước chuyến đi (sau đây gọi là phần mềm tính tiền)

a) Trên xe phải có thiết bị kết nối trực tiếp với hành khách để đặt xe, hủy chuyến;

b) Tiền cước chuyến đi được tính theo quãng đường xác định trên bản đồ số;

c) Phần mềm tính tiền phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; giao diện dành cho hành khách phải có tên hoặc biểu trưng (logo) của doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải và phải cung cấp cho hành khách trước khi thực hiện vận chuyển các nội dung tối thiểu gồm: Tên đơn vị kinh doanh vận tải, họ và tên lái xe, biển kiểm soát xe, hành trình, cự ly chuyến đi (km), tổng số tiền hành khách phải trả và số điện thoại giải quyết phản ánh của hành khách.

4. Kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng phần mềm tính tiền phải gửi (qua phần mềm) hóa đơn điện tử của chuyến đi cho hành khách, đồng thời gửi về cơ quan Thuế các thông tin của hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải thông báo đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh phương thức tính tiền sử dụng trên xe taxi của đơn vị trước khi thực hiện kinh doanh vận tải.

6. Xe taxi được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị”.

**Ý 2. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô?**

***Điều 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô như sau:***

1. Điều kiện đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách

a) Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;

b) Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 09 chỗ trở lên (kể cả người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống;

c) Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt có niên hạn sử dụng không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất);

d) Xe taxi phải có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất); không sử dụng xe cải tạo từ xe có sức chứa từ 09 chỗ trở lên thành xe ô tô dưới 09 chỗ (kể cả người lái xe) hoặc xe có kích thước, kiểu dáng tương tự xe từ 09 chỗ trở lên để kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;

đ) Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch có niên hạn sử dụng không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất). Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách du lịch và xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất).

2. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2021, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách có sức chứa từ 09 chỗ (kể cả người lái xe) trở lên phải lắp camera đảm bảo ghi, lưu trữ hình ảnh trên xe (bao gồm cả lái xe và cửa lên xuống của xe) trong quá trình xe tham gia giao thông. Dữ liệu hình ảnh được cung cấp cho cơ quan Công an, Thanh tra giao thông và cơ quan cấp giấy phép, bảo đảm giám sát công khai, minh bạch. Thời gian lưu trữ hình ảnh trên xe đảm bảo như sau:

a) Tối thiểu 24 giờ gần nhất đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly đến 500 ki-lô-mét;

b) Tối thiểu 72 giờ gần nhất đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 500 ki-lô-mét.

**Ý 3. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu một trong các trường hợp nào?**

***Khoản 10 Điều 22 Nghị định 10/2020/NĐ – CP quy định đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu một trong các trường hợp sau đây:***

“a) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu đối với tất cả phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải khi đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải;

b) Thu hồi phù hiệu, biển hiệu của phương tiện vi phạm đối với trường hợp khi trích xuất dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của mỗi phương tiện trong 01 tháng cho thấy có từ 05 lần vi phạm tốc độ/1000 km xe chạy (không tính các trường hợp vi phạm tốc độ từ 05 km/h trở xuống);

c) Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định khi doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục”.

**Ý 4. Cơ quan nào có thẩm quyền ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu, biển hiệu đối với Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu?**

***Khoản 11 Điều 22 Nghị định 10/2020/NĐ – CP quy định Sở Giao thông vận tải là cơ quan có thẩm quyền:***

“a) Ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu, biển hiệu do cơ quan mình cấp đối với Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại khoản 10 Điều này;

b) Gửi quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu cho đơn vị kinh doanh vận tải và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.”

**Câu 8. Người học lái xe phải có những điều kiện nào? Việc đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

**Ý 1. Người học lái xe phải có những điều kiện nào?**

## *Điều 7 Thông tư số* [*20/VBHN-BGTVT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/Van-ban-hop-nhat-20-VBHN-BGTVT-2019-Thong-tu-sat-hach-cap-giay-phep-lai-xe-co-gioi-duong-bo-431632.aspx)*ngày 12/11/2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành  hợp nhất Thông tư quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ quy định về điều kiện đối với người học lái xe như sau:*

1. Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam.

2. Đủ tuổi (tính đến ngày dự sát hạch lái xe), sức khỏe, trình độ văn hóa theo quy định; đối với người học để nâng hạng giấy phép lái xe, có thể học trước nhưng chỉ được dự sát hạch khi đủ tuổi theo quy định.

3. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe phải có đủ thời gian lái xe hoặc hành nghề và số km lái xe an toàn như sau:

a) Hạng B1 số tự động lên B1: thời gian lái xe từ 01 năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

b) Hạng B1 lên B2: thời gian lái xe từ 01 năm trở lên và 12.000 km lái xe an toàn trở lên;

c) Hạng B2 lên C, C lên D, D lên E; các hạng B2, C, D, E lên hạng F tương ứng; các hạng D, E lên FC: thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên và 50.000 km lái xe an toàn trở lên;

d) Hạng B2 lên D, C lên E: thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên và 100.000 km lái xe an toàn trở lên.

đ) Trường hợp người học nâng hạng vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ với hình thức tước quyền sử dụng giấy phép lái xe, thời gian lái xe an toàn được tính từ ngày chấp hành xong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Người học để nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên.

**Ý 2. Việc đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C được quy định như thế nào?**

***Điều 13*** [***Thông tư số 20/VBHN-BGTVT***](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/Van-ban-hop-nhat-20-VBHN-BGTVT-2019-Thong-tu-sat-hach-cap-giay-phep-lai-xe-co-gioi-duong-bo-431632.aspx)***ngày 12/11/2019 của Bộ Giao thông vận tải ban hành  hợp nhất Thông tư quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ quy định về Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C như sau: (1đ)***

1. Thời gian đào tạo

a) Hạng B1:

- Xe số tự động: 476 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 340);

- Xe số cơ khí (số sàn): 556 giờ (lý thuyết: 136, thực hành lái xe: 420);

b) Hạng B2: 588 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 420);

c) Hạng C: 920 giờ (lý thuyết: 168, thực hành lái xe: 752).

2. Các môn kiểm tra (1đ)

a) Kiểm tra tất cả các môn học trong quá trình học; môn Cấu tạo và Sửa chữa thông thường và môn Nghiệp vụ vận tải đối với hạng B2 học viên có thể tự học nhưng phải được cơ sở đào tạo kiểm tra;

b) Kiểm tra cấp chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo khi kết thúc khóa học gồm: môn Pháp luật giao thông đường bộ theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết; môn Thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường.

3. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

a) Chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **NỘI DUNG** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE** | | | |
| **Hạng B1** | | **Hạng B2** | **Hạng C** |
| **Học xe số tự động** | **Học xe số cơ khí** |
| 1 | Pháp luật giao thông đường bộ | giờ | 90 | 90 | 90 | 90 |
| 2 | Cấu tạo và sửa chữa thông thường | giờ | 8 | 8 | 18 | 18 |
| 3 | Nghiệp vụ vận tải | giờ | - | - | 16 | 16 |
| 4 | Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng, chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông. | giờ | 14 | 14 | 20 | 20 |
| 5 | Kỹ thuật lái xe | giờ | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 6 | Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông | giờ | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 7 | Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô | giờ | 340 | 420 | 420 | 752 |
| Trong đó | Tổng số giờ học thực hành lái xe/01 xe tập lái | giờ | 325 | 405 | 405 | 728 |
| Tổng số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô (theo số học viên được quy định trên 01 xe tập lái) | giờ | 15 | 15 | 15 | 24 |
| 8 | Tổng số giờ học thực hành lái xe của 01 học viên trên xe tập lái và trên ca bin học lái xe ô tô | giờ | 68 | 84 | 84 | 94 |
| a) | Số giờ thực hành lái xe/01 học viên | giờ | 65 | 81 | 81 | 91 |
| Trong đó | Số giờ thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên | giờ | 45 | 45 | 45 | 46 |
| Số giờ thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên | giờ | 20 | 36 | 36 | 45 |
| b) | Số giờ thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên | giờ | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 9 | Số giờ học/01 học viên/khóa đào tạo | giờ | 204 | 220 | 252 | 262 |
| 10 | Tổng số giờ một khóa đào tạo | giờ | 476 | 556 | 588 | 920 |

b) Tổng thời gian khóa đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **NỘI DUNG** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE** | | | |
| **Hạng B1** | | **Hạng B2** | **Hạng C** |
| **Học xe số tự động** | **Học xe số cơ khí** |
| 1 | Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học | ngày | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 2 | Số ngày thực học | ngày | 59,5 | 69,5 | 73,5 | 115 |
| 3 | Số ngày nghỉ lễ, khai giảng, bế giảng | ngày | 14 | 15 | 15 | 21 |
| 4 | Cộng số ngày/khóa đào tạo | ngày | 76,5 | 88,5 | 92,5 | 140 |

c) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái: Hạng B1, B2 là 05 học viên và hạng C là 08 học viên.

d) Quy định về số km học thực hành lái xe

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **NỘI DUNG** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE** | | | |
| **Hạng B1** | | **Hạng B2** | **Hạng C** |
| **Học xe số tự động** | **Học xe số cơ khí** |
| 1 | Số km thực hành lái xe trên sân tập lái/01 học viên | km | 290 | 290 | 290 | 275 |
| 2 | Số km thực hành lái xe trên đường giao thông/01 học viên | km | 710 | 810 | 810 | 825 |
| Tổng số km thực hành lái xe/01 học viên | | km | 1000 | 1100 | 1100 | 1100 |

**- Hết -**